

Số: /2025/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 1

NGHỊ QUYẾT

Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày.../12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ được sử dụng để làm căn cứ áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể;

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất;

3. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá đất đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Xác định giá đất đối với nhóm đất nông nghiệp gồm 02 (hai) vị trí sau đây:

a) Vị trí thửa đất có ít nhất một cạnh thửa giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm, trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 50 mét đầu tiên tính từ hành lang an toàn giao thông hoặc đường hiện trạng (đối với trường hợp chưa quy định hành lang an toàn giao thông) theo quy định, giá đất được xác định bằng 1,1 lần so với giá đất nông nghiệp tại các phụ lục I, II, III tại Nghị quyết này (kể cả phần diện tích nằm trong giới hạn của hành lang an toàn giao thông chưa được Nhà nước thu hồi đất).

b) Vị trí thửa đất không giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm, trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư, giá đất quy định tại các phụ lục I, II, III được ban hành tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nguyên tắc xác định giá đất đối với đất ở

Xác định giá đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp gồm 04 (bốn) vị trí sau đây:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 20 mét đầu tiên tính từ hành lang an toàn giao thông hoặc đường hiện trạng (đối với trường hợp chưa quy định hành lang an toàn giao thông) theo quy định, giá đất tính bằng 100% giá đất của đoạn đường đó (kể cả phần diện tích nằm trong giới hạn của hành lang an toàn giao thông chưa được Nhà nước thu hồi đất).

Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét và phần diện tích không tiếp giáp mặt tiền đường thì giá đất được xác định như sau:

a) Phần diện tích của chiều sâu thửa đất từ 20 mét đến dưới 50 mét thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất trong 20 mét đầu tiên tương ứng. Giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại;

b) Đối với phần diện tích thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng vẫn còn nằm trong phạm vi 20 mét và phần diện tích từ 50 mét trở lên tính bằng 40% giá đất trong 20 mét đầu tiên tương ứng. Giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại.

2. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái

định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng đường từ 3,5 mét trở lên, chiều sâu trong 20 mét đầu tiên tính từ hành lang an toàn giao thông hoặc đường hiện trạng (đối với trường hợp chưa quy định hành lang an toàn giao thông) theo quy định và nối thông ra được trục đường đã có giá vị trí 1. Giá đất được tính bằng 40% giá đất vị trí 1 cho toàn bộ diện tích thửa đất, giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại (kể cả phần diện tích nằm trong giới hạn của hành lang an toàn giao thông chưa được Nhà nước thu hồi đất).

Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét và phần diện tích không tiếp giáp mặt tiền đường thì giá đất được xác định như sau:

a) Phần diện tích của chiều sâu thửa đất từ 20 mét đến dưới 50 mét thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất trong 20 mét đầu tiên tương ứng. Giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại;

b) Đối với phần diện tích thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng vẫn còn nằm trong phạm vi 20 mét và phần diện tích từ 50 mét trở lên tính bằng 40% giá đất trong 20 mét đầu tiên tương ứng. Giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại.

3. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng đường dưới 3,5 mét, chiều sâu trong 20 mét đầu tiên tính từ hành lang an toàn giao thông hoặc đường hiện trạng (đối với trường hợp chưa quy định hành lang an toàn giao thông) theo quy định và nối thông ra được trục đường đã có giá vị trí 1. Giá đất được tính bằng 30% giá đất vị trí 1 cho toàn bộ diện tích thửa đất, giá đất không thấp hơn giá đất vị trí còn lại (kể cả phần diện tích nằm trong giới hạn của hành lang an toàn giao thông chưa được Nhà nước thu hồi đất).

4. Vị trí còn lại: Các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3 và không tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư. Giá đất đối với toàn bộ diện tích thửa đất và được xác định cụ thể theo đơn vị hành chính xã, phường sau đây:

a) Thuộc địa bàn các phường: Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An, An Bình: Giá đất ở là 3.000.000 đồng/m².

b) Thuộc địa bàn các phường: Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền: Giá đất ở 2.500.000 đồng/m².

c) Thuộc địa bàn các phường: Cái Răng, Hưng Phú, Ô Môn, Phước Thới, Thới Long, Trung Nhứt, Thuận Hưng, Thốt Nốt, Tân Lộc: Giá đất ở 2.000.000 đồng/m².

d) Thuộc địa bàn các xã: Phong Điền, Nhơn Ái, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành, Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An: Giá đất ở 1.000.000 đồng/m².

đ) Thuộc địa bàn các phường: Vị Thanh, Vị Tân, Long Bình, Long Mỹ, Long Phú 1, Đại Thành, Ngã Bảy, Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới: Giá đất ở 600.000 đồng/m².

e) Thuộc địa bàn các xã còn lại: Giá đất ở 500.000 đồng/m².

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá đất đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh thửa giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 50 mét đầu tiên tính từ hành lang an toàn giao thông hoặc đường hiện trạng (đối với trường hợp chưa quy định hành lang an toàn giao thông) theo quy định, giá đất tính bằng 100% giá đất của đoạn đường đó (kể cả phần diện tích nằm trong giới hạn của hành lang an toàn giao thông chưa được Nhà nước thu hồi đất), phần diện tích thửa đất từ 50 mét trở đi (không phân biệt trong đô thị hay giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư) được tính bằng 40% giá đất của cùng thửa đất đó và không được thấp hơn giá đất theo quy định sau đây:

1. Thuộc địa bàn các phường: Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An, An Bình: giá đất thương mại, dịch vụ 2.400.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2.100.000 đồng/m².

2. Thuộc địa bàn các phường: Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền: giá đất thương mại, dịch vụ 2.000.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.750.000 đồng/m².

3. Thuộc địa bàn các phường: Cái Răng, Hưng Phú, Ô Môn, Phước Thới, Thới Long, Trung Nhứt, Thuận Hưng, Thốt Nốt, Tân Lộc: giá đất thương mại, dịch vụ 1.600.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.400.000 đồng/m².

4. Thuộc địa bàn các xã: Phong Điền, Nhon Ái, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành, Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An: giá đất thương mại, dịch vụ 1.200.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.050.000 đồng/m².

5. Thuộc địa bàn các phường: Vị Thanh, Vị Tân, Long Bình, Long Mỹ, Long Phú 1, Đại Thành, Ngã Bảy, Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới: giá đất thương mại, dịch vụ 480.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 420.000 đồng/m².

6. Thuộc địa bàn các xã còn lại: giá đất thương mại, dịch vụ 400.000 đồng/m², giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 350.000 đồng/m².

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất (kèm phụ lục I);

2. Giá đất trồng cây lâu năm (kèm phụ lục II);
3. Giá đất làm muối (kèm phụ lục III);
4. Giá đất ở tại nông thôn (kèm phụ lục IV);
5. Giá đất ở tại đô thị (kèm phụ lục V);
6. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (kèm phụ lục VI);
7. Giá đất thương mại, dịch vụ (kèm phụ lục VII).
8. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kèm phụ lục VIII).
9. Giá đất trong khu công nghệ cao (kèm phụ lục IX).

Điều 7. Giá các loại đất khác

1. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này;
2. Đối với đất chăn nuôi tập trung thì giá đất được xác định bằng 100% giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này;
3. Đối với đất nông nghiệp khác thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này;
4. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác có thời hạn thì giá đất được xác định bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này;
5. Đối với đất trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh sử dụng có thời hạn thì áp dụng giá đất theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này. Trường hợp sử dụng không thời hạn (Lâu dài) thì áp dụng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này.
6. Đối với đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này;
7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Nghị quyết này, trường hợp tách riêng diện tích của từng loại đất thì xác định giá của từng loại đất.
8. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất

được ban hành tại Nghị quyết này.

Điều 8. Xác định giá đất trường hợp đặc biệt

1. Các thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt đường trở lên thì giá đất tăng thêm 10% theo nguyên tắc áp dụng giá đất tại Điều 3 Nghị quyết này, đảm bảo giá trị thửa đất cao nhất;

2. Trường hợp một chủ sử dụng đất có nhiều thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng đất thì toàn bộ khu đất đó được xác định như một thửa đất. Nếu khu đất đó có ít nhất một thửa tiếp giáp đường giao thông có tên cụ thể trong bảng giá đất mà có chiều sâu lớn thì giá đất từng phần theo chiều sâu kể từ chỉ giới hành lang an toàn giao thông của thửa đất phi nông nghiệp xác định theo khoản 1 Điều này.

3. Đối với thửa đất không tiếp giáp với đường vì bị ngăn cách bởi sông, kênh, mương hoặc thửa đất có hình thể đặc thù (hình L, hình T, hình J) nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác thuận lợi vị trí 1 thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất vị trí 1 trong bảng giá.

4. Thửa đất tiếp giáp với chỉ giới hành lang bảo vệ cầu, cống và các công trình giao thông khác mà chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình đó không trùng với chỉ giới hành lang bảo vệ đường giao thông chính thì thửa đất không được xác định là vị trí 1.

5. Thửa đất phi nông nghiệp không tiếp giáp với chỉ giới hành lang đường vì ngăn cách bởi thửa đất nông nghiệp của cùng một chủ sử dụng thì khi xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được tính bằng 80% giá đất vị trí 1 trong bảng giá. Phần diện tích theo chiều sâu được tính từ chỉ giới hành lang đường được áp dụng theo khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này.

6. Các thửa đất đối diện hoặc tiếp giáp liền kề cùng phía với công viên, chợ, trung tâm thương mại thì giá đất tăng thêm 10% tính theo giá đất tại đường giao thông cùng vị trí;

7. Các thửa đất tiếp giáp hoặc đối diện khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải, bãi trung chuyển rác thì giá đất giảm 10% tính theo giá đất tại đường giao thông cùng vị trí.

8. Trường hợp thửa đất, khu đất (vị trí 2, vị trí 3) có đoạn đường nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố, hẻm có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố, hẻm có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố, hẻm bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố, hẻm có giá đất cao nhất.

9. Đối với đất phi nông nghiệp tại các đoạn đường chưa được quy định mức giá đất trong bảng giá đất nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá đất áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá đất liền kề với hai

đoạn đường đã được quy định giá đất (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

10. Đối với một khu đất của dự án được tách thành nhiều thửa đất do nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên hoặc được giao đất, cho thuê đất theo tiến độ thì giá đất của cả khu đất được xác định như cách xác định giá đất của 01 thửa đất theo các quy định trên. Trường hợp khu đất của dự án được tách thành các thửa đất theo quy hoạch thì giá đất của dự án được xác định theo giá đất của từng thửa đất.

11. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất nằm tại các tuyến đường nội bộ khu dân cư hoặc các mặt bằng quy hoạch chưa có giá trong bảng giá đất thì xác định vị trí theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết này.

Điều 9. Thời hạn bảng giá đất

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024);

b) Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

c) Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất

định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

d) Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2);

đ) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3);

e) Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2024;

g) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2024;

h) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- Công báo, TT LTLS thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH